TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 74-PX Khai thác 4 - Khe Chàm

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**124**	**64.997,0**	**110.353.000**	**-1.698.180**			**7**	**1.666.194**					**1.305.000**	**88.499**		**111.714.514**	**2.441.600**	**457.900**	**305.500**	**1.117.100**	**330.000**			**10.520.000**			**15.172.100**	**96.542.414**	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	6.690.000	25	15.800,0	26.825.506	-339.636			1	257.308								26.743.178	535.300	100.400	67.000	267.400	55.000			780.000			1.805.100	24.938.078	
2	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	6.261.000	2	1.134,0	1.925.324	-31.699			1	240.808								2.134.433				21.300	55.000						76.300	2.058.133	
3	HL-03046	Trần Quang Đạo	5.990.000	25	14.175,0	24.066.553	-396.242			1	230.385								23.900.696	479.300	89.900	60.000	239.000	55.000			2.780.000			3.703.200	20.197.496	
4	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	5.324.000	24	13.608,0	23.103.891	-380.392			1	204.769					1.305.000			24.233.268	426.000	79.900	53.300	242.300	55.000			2.780.000			3.636.500	20.596.768	
5	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	6.545.000	24	13.608,0	23.103.892	-380.392			2	503.462								23.226.962	523.700	98.200	65.500	232.300	55.000			2.780.000			3.754.700	19.472.262	
6	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	5.966.000	24	6.672,0	11.327.834	-169.818			1	229.462						88.499		11.475.977	477.300	89.500	59.700	114.800	55.000			1.400.000			2.196.300	9.279.677	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**342**	**230.626,0**	**244.761.410**				**18**	**3.561.767**	**1.172.000**	**439.500**			**870.000**		**5.600.000**	**256.404.677**	**5.753.900**	**1.079.400**	**720.300**	**2.564.300**	**770.000**	**74.140**	**292.000**	**5.560.000**			**16.814.040**	**239.590.637**	
7	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.231.000	24	16.823,4	17.854.531				1	201.192							400.000	18.455.723	418.500	78.500	52.400	184.600	55.000						789.000	17.666.723	
8	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.231.000	25	16.607,8	17.625.717				1	201.192							400.000	18.226.909	418.500	78.500	52.400	182.300	55.000						786.700	17.440.209	
9	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.493.000	22	14.008,5	14.867.102				1	211.269							400.000	15.478.371	439.500	82.400	55.000	154.800	55.000						786.700	14.691.671	
10	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	5.493.000	24	16.497,8	17.508.975				2	422.538	293.000						400.000	18.624.513	439.500	82.400	55.000	186.200	55.000			2.780.000			3.598.100	15.026.413	
11	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.231.000	26	17.859,6	18.954.241				2	402.385							400.000	19.756.626	418.500	78.500	52.400	197.600	55.000						802.000	18.954.626	
12	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.231.000	23	16.978,5	18.019.137				1	201.192	586.000						400.000	19.206.329	418.500	78.500	52.400	192.100	55.000	74.140					870.640	18.335.689	
13	HL-03293	Lý Văn Tuyền	5.231.000	24	16.940,0	17.978.278				1	201.192	293.000						400.000	18.872.470	418.500	78.500	52.400	188.700	55.000						793.100	18.079.370	
14	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	4.982.000	25	16.370,2	17.373.554				2	383.231							400.000	18.156.785	398.600	74.800	49.900	181.600	55.000						759.900	17.396.885	
15	HL-03304	Đinh Văn Lượng	5.231.000	24	17.427,3	18.495.445				1	201.192							400.000	19.096.637	418.500	78.500	52.400	191.000	55.000						795.400	18.301.237	
16	HL-03434	Lý Văn Tuấn	4.982.000	24	15.590,3	16.545.853				1	191.615							400.000	17.137.468	398.600	74.800	49.900	171.400	55.000						749.700	16.387.768	
17	HL-03489	Ngô Anh Dũng	4.982.000	26	17.243,6	18.300.486				2	383.231					870.000		400.000	19.953.717	398.600	74.800	49.900	199.500	55.000						777.800	19.175.917	
18	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	4.982.000	26	16.615,5	17.633.889				1	191.615		439.500					400.000	18.665.004	398.600	74.800	49.900	186.700	55.000		292.000	2.780.000			3.837.000	14.828.004	
19	HL-06359	Mạc Văn Minh	4.982.000	25	15.393,4	16.336.884				1	191.615							400.000	16.928.499	398.600	74.800	49.900	169.300	55.000						747.600	16.180.899	
20	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	4.636.000	24	16.270,1	17.267.318				1	178.308							400.000	17.845.626	370.900	69.600	46.400	178.500	55.000						720.400	17.125.226	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.366**	**1.132.929,0**	**1.202.367.891**		**39**	**8.404.999**	**69**	**15.502.629**	**1.465.000**	**2.549.100**	**18**	**6.900.000**	**1.740.000**		**29.000.000**	**1.267.929.619**	**30.577.900**	**5.736.600**	**3.824.600**	**12.679.500**	**3.740.000**	**3.427.106**	**8.169.833**	**8.340.000**	**7.514.000**	**2.626.000**	**86.635.539**	**1.181.294.080**	
21	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	9	3.955,0	4.197.408				1	296.308								4.493.716				44.900	55.000						99.900	4.393.816	
22	HL-06155	Phạm Văn Cường	5.305.000	5	4.315,0	4.579.473				1	204.038								4.783.511				47.800	55.000	121.043	320.000				543.843	4.239.668	
23	HL-06384	Trần Văn Huấn	4.867.000	22	20.922,0	22.204.340				1	187.192							500.000	22.891.532	389.400	73.100	48.700	228.900	55.000	101.640	367.100			650.000	1.913.840	20.977.692	
24	HL-06903	Giàng A Vàng	4.636.000	19	16.159,5	17.149.940				1	178.308							500.000	17.828.248	370.900	69.600	46.400	178.300	55.000	101.640					821.840	17.006.408	
25	HL-00273	Lê Thanh Bình	7.704.000	22	19.980,5	21.205.081				1	296.308	293.000						500.000	22.294.389	616.400	115.600	77.100	222.900	55.000		363.000		390.000		1.840.000	20.454.389	
26	HL-00274	Đào Duy Cứ	7.704.000	17	12.365,0	13.122.869				1	296.308			6	2.100.000			500.000	16.019.177	616.400	115.600	77.100	160.200	55.000						1.024.300	14.994.877	
27	HL-00713	Trần Văn Đam	5.411.000	24	16.497,8	17.508.975				1	208.115							500.000	18.217.090	432.900	81.200	54.200	182.200	55.000						805.500	17.411.590	
28	HL-01187	Phạm Văn Dương	5.305.000	23	22.119,9	23.475.661				1	204.038							500.000	24.179.699	424.500	79.600	53.100	241.800	55.000		327.000		546.000		1.727.000	22.452.699	
29	HL-01194	Trần Văn Ân	6.367.000	22	18.368,9	19.494.757				1	244.885							500.000	20.239.642	509.400	95.600	63.700	202.400	55.000						926.100	19.313.542	
30	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	22	21.949,4	23.294.711				1	204.038							500.000	23.998.749	424.500	79.600	53.100	240.000	55.000						852.200	23.146.549	
31	HL-01464	Ngô Quang Khải	7.704.000	22	19.027,8	20.194.042				1	296.308							500.000	20.990.350	616.400	115.600	77.100	209.900	55.000		383.100				1.457.100	19.533.250	
32	HL-02882	Trương Tiến Thủy	5.305.000	18	11.977,4	12.711.459		5	1.020.192	1	204.038		439.500					250.000	14.625.189	424.500	79.600	53.100	146.300	55.000	101.640					860.140	13.765.049	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	7.704.000	27	12.083,5	12.824.116				1	296.308							500.000	13.620.424	616.400	115.600	77.100	136.200	55.000						1.000.300	12.620.124	
34	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	7.704.000	23	19.738,4	20.948.196				1	296.308							500.000	21.744.504	616.400	115.600	77.100	217.400	55.000		497.658				1.579.158	20.165.346	
35	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	6.367.000	21	18.923,3	20.083.137				1	244.885		439.500					500.000	21.267.522	509.400	95.600	63.700	212.700	55.000	101.640					1.038.040	20.229.482	
36	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	5.305.000	24	21.220,1	22.520.711				1	204.038							500.000	23.224.749	424.500	79.600	53.100	232.200	55.000						844.400	22.380.349	
37	HL-03088	Vũ Đình Còi	6.367.000	20	16.299,2	17.298.149				1	244.885		439.500					500.000	18.482.534	509.400	95.600	63.700	184.800	55.000	101.640		2.780.000			3.790.140	14.692.394	
38	HL-03096	Trần Kim Cương	7.704.000	22	21.523,7	22.842.919				1	296.308							500.000	23.639.227	616.400	115.600	77.100	236.400	55.000		497.658				1.598.158	22.041.069	
39	HL-03120	Lê Chí Thanh	6.367.000	17	13.945,8	14.800.559				1	244.885			6	2.100.000			500.000	17.645.444	509.400	95.600	63.700	176.500	55.000						900.200	16.745.244	
40	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	6.367.000	23	20.582,1	21.843.607				1	244.885							500.000	22.588.492	509.400	95.600	63.700	225.900	55.000	101.640					1.051.240	21.537.252	
41	HL-03197	Phạm Văn Tân	5.305.000	23	23.183,6	24.604.557				1	204.038							500.000	25.308.595	424.500	79.600	53.100	253.100	55.000		455.000				1.320.300	23.988.295	
42	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	7.704.000	18	15.530,6	16.482.440				1	296.308		351.600					250.000	17.380.348	616.400	115.600	77.100	173.800	55.000	101.640					1.139.540	16.240.808	
43	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	7.704.000	21	19.536,0	20.733.390				1	296.308	293.000				870.000		500.000	22.692.698	616.400	115.600	77.100	226.900	55.000						1.091.000	21.601.698	
44	HL-03254	Lâm Thanh Du	6.367.000	18	13.977,6	14.834.308		6	1.469.308	1	244.885							250.000	16.798.501	509.400	95.600	63.700	168.000	55.000						891.700	15.906.801	
45	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	23	20.913,2	22.195.001				1	244.885							500.000	22.939.886	509.400	95.600	63.700	229.400	55.000						953.100	21.986.786	
46	HL-03282	Trần Văn Thương	7.704.000	22	17.549,4	18.625.029				1	296.308							500.000	19.421.337	616.400	115.600	77.100	194.200	55.000	121.043					1.179.343	18.241.994	
47	HL-03388	Phạm Văn Vụ	6.367.000	22	18.309,5	19.431.716				1	244.885							500.000	20.176.601	509.400	95.600	63.700	201.800	55.000						925.500	19.251.101	
48	HL-03392	Hoàng Văn Thành	6.367.000	22	19.001,4	20.166.024				1	244.885							500.000	20.910.909	509.400	95.600	63.700	209.100	55.000						932.800	19.978.109	
49	HL-03452	Phạm Văn Truyền	6.367.000	19	18.189,2	19.303.990				1	244.885							500.000	20.048.875	509.400	95.600	63.700	200.500	55.000	121.043					1.045.243	19.003.632	
50	HL-03476	Trần Văn Khánh	5.305.000	22	22.438,9	23.814.213				1	204.038		439.500					500.000	24.957.751	424.500	79.600	53.100	249.600	55.000			2.780.000			3.641.800	21.315.951	
51	HL-03479	Chu Văn Trung	6.367.000	21	18.447,0	19.577.644				1	244.885							500.000	20.322.529	509.400	95.600	63.700	203.200	55.000						926.900	19.395.629	
52	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	7.704.000	18	17.212,7	18.267.639		5	1.481.538	1	296.308							250.000	20.295.485	616.400	115.600	77.100	203.000	55.000		491.325		390.000		1.948.425	18.347.060	
53	HL-03493	Trương Thanh Hải	7.704.000	22	24.182,4	25.664.575				1	296.308							500.000	26.460.883	616.400	115.600	77.100	264.600	55.000	101.640					1.230.340	25.230.543	
54	HL-03517	Hà Văn Toàn	6.367.000	21	19.008,0	20.173.028				1	244.885	293.000						500.000	21.210.913	509.400	95.600	63.700	212.100	55.000						935.800	20.275.113	
55	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	6.367.000	25	11.413,6	12.113.156				1	244.885				600.000			500.000	13.458.041	509.400	95.600	63.700	134.600	55.000						858.300	12.599.741	
56	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	6.367.000	20	14.812,4	15.720.221				1	244.885							500.000	16.465.106	509.400	95.600	63.700	164.700	55.000						888.400	15.576.706	
57	HL-03537	Hoàng Huy Du	6.367.000	24	15.530,9	16.482.812				1	244.885		439.500					500.000	17.667.197	509.400	95.600	63.700	176.700	55.000						900.400	16.766.797	
58	HL-03539	Giang Văn Thuấn	7.704.000	23	21.828,4	23.166.295				1	296.308	293.000				870.000		500.000	25.125.603	616.400	115.600	77.100	251.300	55.000						1.115.400	24.010.203	
59	HL-03574	Đàm Đức Tú	5.305.000	24	13.104,3	13.907.482				1	204.038								14.111.520	424.500	79.600	53.100	141.100	55.000			2.780.000			3.533.300	10.578.220	
60	HL-03760	Đặng Văn Dương	7.704.000	17	8.976,0	9.526.152				1	296.308			6	2.100.000			500.000	12.422.460	616.400	115.600	77.100	124.200	55.000						988.300	11.434.160	
61	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	5.305.000	15	10.762,0	11.421.619				1	204.038							250.000	11.875.657	424.500	79.600	53.100	118.800	55.000	121.043					852.043	11.023.614	
62	HL-05076	Trần Văn Bình	4.867.000	21	18.313,9	19.436.386				1	187.192							500.000	20.123.578	389.400	73.100	48.700	201.200	55.000	121.043	411.000		234.000		1.533.443	18.590.135	
63	HL-05189	Bùi Hữu Thường	6.367.000	21	21.599,6	22.923.471				1	244.885	293.000						500.000	23.961.356	509.400	95.600	63.700	239.600	55.000	101.640					1.064.940	22.896.416	
64	HL-05415	Hoàng Văn Báo	4.867.000	22	18.588,9	19.728.241				1	187.192							500.000	20.415.433	389.400	73.100	48.700	204.200	55.000						770.400	19.645.033	
65	HL-05439	Trần Văn Văn	5.305.000	12	8.086,0	8.581.603				1	204.038							250.000	9.035.641	424.500	79.600	53.100	90.400	55.000	101.640					804.240	8.231.401	
66	HL-05464	Phan Văn Tính	5.305.000	22	22.319,0	23.686.964				1	204.038							500.000	24.391.002	424.500	79.600	53.100	243.900	55.000		327.000		442.000		1.625.100	22.765.902	
67	HL-05497	Chu Văn Vinh	5.305.000	17	12.563,0	13.333.005				1	204.038							250.000	13.787.043	424.500	79.600	53.100	137.900	55.000	324.323					1.074.423	12.712.620	
68	HL-05730	Hà Văn Lượng	6.367.000	17	15.658,7	16.618.392		5	1.224.423	1	244.885							250.000	18.337.700	509.400	95.600	63.700	183.400	55.000	101.640					1.008.740	17.328.960	
69	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	5.305.000	23	19.684,5	20.890.992				1	204.038							500.000	21.595.030	424.500	79.600	53.100	216.000	55.000						828.200	20.766.830	
70	HL-05767	Phạm Văn Trường	4.867.000	23	20.005,7	21.231.879				1	187.192							500.000	21.919.071	389.400	73.100	48.700	219.200	55.000						785.400	21.133.671	
71	HL-05796	Nguyễn Văn Du	4.636.000	19	14.183,4	15.052.722		4	713.231	1	178.308							500.000	16.444.261	370.900	69.600	46.400	164.400	55.000		491.325		494.000		1.691.625	14.752.636	
72	HL-05888	Lương Văn Xoái	4.867.000	21	21.126,6	22.421.481				1	187.192							500.000	23.108.673	389.400	73.100	48.700	231.100	55.000	101.640	442.000		598.000		1.938.940	21.169.733	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-06037	Lê Kiên Cường	5.305.000	24	23.082,4	24.497.154				1	204.038							500.000	25.201.192	424.500	79.600	53.100	252.000	55.000						864.200	24.336.992	
74	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	20	18.330,9	19.454.428				1	187.192							500.000	20.141.620	389.400	73.100	48.700	201.400	55.000		406.333		546.000		1.719.933	18.421.687	
75	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	5.305.000	21	18.665,9	19.809.961				1	204.038							500.000	20.513.999	424.500	79.600	53.100	205.100	55.000						817.300	19.696.699	
76	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	4.636.000	23	23.314,5	24.743.480				1	178.308							500.000	25.421.788	370.900	69.600	46.400	254.200	55.000		219.000			468.000	1.483.100	23.938.688	
77	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	4.636.000	12	9.613,0	10.202.195		12	2.139.692	1	178.308							250.000	12.770.195	370.900	69.600	46.400	127.700	55.000						669.600	12.100.595	
78	HL-06733	Đặng Văn Dự	4.636.000	21	17.758,4	18.846.839				1	178.308							500.000	19.525.147	370.900	69.600	46.400	195.300	55.000	101.640	562.000			650.000	2.050.840	17.474.307	
79	HL-06774	Nguyễn Xuân May	4.636.000	23	15.000,7	15.920.115				1	178.308							500.000	16.598.423	370.900	69.600	46.400	166.000	55.000						707.900	15.890.523	
80	HL-06775	Giàng A Su	4.636.000	16	11.067,0	11.745.313				1	178.308							250.000	12.173.621	370.900	69.600	46.400	121.700	55.000	101.640			754.000		1.519.240	10.654.381	
81	HL-06813	Mùa A Giàng	4.636.000	21	16.344,9	17.346.703		2	356.615	1	178.308							500.000	18.381.626	370.900	69.600	46.400	183.800	55.000				780.000		1.505.700	16.875.926	
82	HL-06814	Sùng A Vàng	4.636.000	20	15.437,1	16.383.263				1	178.308							500.000	17.061.571	370.900	69.600	46.400	170.600	55.000				650.000		1.362.500	15.699.071	
83	HL-06875	Vũ Văn Vinh	4.636.000	17	12.403,0	13.163.198				1	178.308							250.000	13.591.506	370.900	69.600	46.400	135.900	55.000	343.726	376.000			442.000	1.839.526	11.751.980	
84	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	4.636.000	16	11.001,0	11.675.268				1	178.308							250.000	12.103.576	370.900	69.600	46.400	121.000	55.000	101.640	376.000			286.000	1.426.540	10.677.036	
85	HL-06902	Giàng A Thào	4.636.000	22	19.787,9	21.000.730				1	178.308							500.000	21.679.038	370.900	69.600	46.400	216.800	55.000	121.043	477.333			130.000	1.487.076	20.191.962	
86	HL-06907	Sồng A Lử	4.636.000	19	13.257,0	14.069.541				1	178.308							500.000	14.747.849	370.900	69.600	46.400	147.500	55.000	203.280			806.000		1.698.680	13.049.169	
87	HL-06962	Hà Văn Thọ	4.636.000	15	10.758,0	11.417.374				1	178.308							250.000	11.845.682	370.900	69.600	46.400	118.500	55.000	203.280	380.000		78.000		1.321.680	10.524.002	
88	TV19-260	Lý A Su	4.636.000	16	9.117,0	9.675.792				2	303.123							250.000	10.228.915				102.300	55.000	101.640			806.000		1.064.940	9.163.975	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**25**	**6.875,0**	**7.296.379**				**1**	**168.346**					**870.000**			**8.334.725**	**350.200**	**65.700**	**43.800**	**83.300**	**55.000**						**598.000**	**7.736.725**	
89	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.377.000	25	6.875,0	7.296.379				1	168.346					870.000			8.334.725	350.200	65.700	43.800	83.300	55.000						598.000	7.736.725	
Tổng cộng				**1.857**	**1.435.427,0**	**1.564.778.680**	**-1.698.180**	**39**	**8.404.999**	**95**	**20.898.936**	**2.637.000**	**2.988.600**	**18**	**6.900.000**	**4.785.000**	**88.499**	**34.600.000**	**1.644.383.535**	**39.123.600**	**7.339.600**	**4.894.200**	**16.444.200**	**4.895.000**	**3.501.246**	**8.461.833**	**24.420.000**	**7.514.000**	**2.626.000**	**119.219.679**	**1.525.163.856**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng